TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19-9-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Q;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn D và bà Bùi Thị T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H, Cán bộ Toà án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức H, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/8/2022, 19/9/2022, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 24/2021/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2022 và thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 41/TB-TA ngày 06/9/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; "có mặt"

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H;

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969; "có mặt"

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H;

* Người có quyền lợi, N vụ liên quan: UBND xã T, huyện P, tỉnh H;

Đại diện theo pháp luật: Ông Hà Duy T- Phó chủ tịch phụ trách UBND xã T.

Đại diện theo ủy quyền của ông Trang: Ông Trương Xuân S, chức danh: Công chức địa chính xã T, huyện P, tỉnh H theo giấy ủy quyền ngày 13/7/2022. "vắng mặt"

* *Người làm chứng*:

- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989; "vắng mặt"

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện P, tỉnh H;

- Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1992; "vắng mặt"

Địa chỉ: thôn Đ, xã Vân Du, huyện Â, tỉnh H;

- Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1996; "vắng mặt"

Địa chỉ: thôn S, xã N, huyện P, tỉnh H;

- Ông Trần Duy Đ, sinh năm 1962; "vắng mặt"

Địa chỉ: Thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H;

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1949; "vắng mặt"

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H;

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; "vắng mặt"

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1965; "vắng mặt"

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H;

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963; "vắng mặt"

Địa chỉ: Tiểu khu Nhà nghỉ, thị trấn N, M, S;

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; "vắng mặt"

Địa chỉ: Tiêu khu 19/5, thị trấn N, huyện M, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; bản tự khai, biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn N trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân:

- Nguyên đơn bà H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn N có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1988, còn ngày, tháng thì bà không nhớ. Khi đi đăng ký kết hôn chỉ có hai vợ chồng bà đi đăng ký. Thời điểm đăng ký kết hôn, ông Bản làm chủ tịch xã (ông bản đã chết), người tiếp nhận hồ sơ và làm thủ tục đăng ký kết hôn cho bà và ông N là bà Trần Thị X, nguyên cán bộ văn phòng UBND xã Tống. Sau khi đăng ký kết hôn, UBND xã có cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng vì lâu năm nên đã thất lạc, không thể cung cấp cho Tòa án được. Bà khẳng định thời điểm đó vợ chồng bà có đăng ký kết hôn vì cùng thời điểm đó bố chồng bà là cụ Đáng làm Bí thư xã T, còn ông Bản làm chủ tịch xã. Ngay sau khi kết hôn, vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho ra ăn ở riêng trên diện tích đất hiện nay vợ chồng bà vẫn đang ở tại xóm 4, thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống, T cảm vợ chồng bà bình thường, hạnh phúc đến năm 2010 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do ông N sống không chung thủy, có quan hệ ngoại T với nhiều người phụ nữ khác về nhà chửi, xúc phạm và hành hạ bà cả về thể chất lẫn tinh thần, thậm chí có lần còn đánh bà. Việc ông N ngoại T cả làng nhiều người biết, vì T N vợ chồng và cũng là việc không hay ho gì nên bà đành lặng lẽ nên không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án việc ông N ngoại T. Những lúc ông N ốm đau bà đều quan tâm chăm sóc nhưng khi bà ốm đau ông N bỏ mặc không hề quan tâm và có trách nhiệm gì với bà. Năm 2016 bà đã làm đơn xin ly

hôn ông N vì lý do ông N ngoại T, quá trình làm việc tại Tòa án ông N nhận lỗi, hứa sửa sai nên bà đã đồng ý rút đơn về. Sau khi rút đơn về vợ chồng bà sống bình thường được khoảng 01 năm thì đến năm 2018 vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn cũng vì lý do ông N sống không chung thủy, vẫn có quan hệ ngoại T với người phụ nữ khác, vợ chồng sống với nhau rất căng thẳng và đến tháng 5/2020 bà và ông N sống ly thân không ăn chung, không ngủ chung và không còn trách nhiệm gì với nhau nữa. Tối ngày mùng hai tết năm 2021 âm lịch bà đã phải đi ở nhờ nhà em trai cùng thôn từ đó cho đến nay. Việc ông N có quan hệ ngoại T với người phụ nữ khác không những ảnh hưởng đến T cảm vợ chồng mà còn ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, ông N còn mang cả tiền đi cho những người phụ nữ khác ông có quan hệ ngoại T. Nay bà xác định không còn T cảm vợ chồng với ông N, vợ chồng sống với nhau không còn niềm tin và không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

- Bị đơn ông N trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P, tỉnh H vào năm 1988, do lâu năm nên ông không thể nhớ ngày, tháng đi đăng ký kết hôn nhưng được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào khoảng ngày mùng 04 hoặc mùng 6 tháng 8 âm lịch năm 1988, thời điểm đi đăng ký kết hôn chỉ có ông và bà H đi đăng ký kết hôn, ông không nhớ cán bộ xã lúc đó là ai đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông và bà H. Do lâu năm nên hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc ông không thể cung cấp cho Tòa án được. Ông khẳng định ông và bà H có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông được bố mẹ đẻ ông cho ra ăn ở riêng trên diện tích đất hiện nay vợ chồng ông vẫn đang ở tại xóm 4, thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống, T cảm vợ chồng ông bình thường, thi thoảng cũng có xảy ra va chạm nhưng chỉ là những vấn đề nhỏ vặt xong rồi lại thôi. Nhưng từ năm 2015 cho đến nay vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà H nghi ngờ ông có quan hệ ngoại T và có con riêng ở ngoài nhưng thực tế không phải như vậy, đó chỉ là sự nghi ngờ của bà H mà không có căn cứ gì. Chính vì lý do đó mà dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi nhau, năm 2016 bà H đã có đơn xin ly hôn ông ra Tòa án nhân dân huyện P để giải quyết ly hôn cũng vì lý do bà H nghi ngờ ông có con riêng ở ngoài, sau đó được Tòa án phân tích và ông cũng nhún nhường nên bà H lại rút đơn ly hôn về. Từ khi bà H rút đơn về, T cảm vợ chồng bình thường nhưng từ tháng 4 năm 2020 bà H lại gây sự cho rằng ông có quan hệ ngoại T và có con riêng ở ngoài, ông nấu cơm thì bà H không ăn và bà H cũng không nấu cơm nước gì cho ông ăn, mặc dù vợ chồng ở chung cùng nhà nhưng bà H ăn riêng, ngủ riêng và từ ngày mùng 02 tết âm lịch bà H tự ý bỏ nhà ra ngoài ở riêng, vợ chồng ông chính thức sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay bà H có đơn xin ly hôn, ông xác định vẫn còn T cảm vợ chồng với bà H nên không nhất trí ly hôn, nếu bà H cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

* Về con chung: Bà H và ông N có chung quan điểm xác nhận vợ chồng có 03 con chung là chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989; Nguyễn Thị K, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Y, sinh năm 1996. Cả ba con đã trưởng thành, đã đi xây dựng gia

đình riêng nên khi ly hôn bà H và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về tài sản chung:

- Bà H trình bày, vợ chồng bà có các tài sản, gồm:

+ Về đất: Có 02 thửa đất.

Thửa đất thứ nhất: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) mang tên hai vợ chồng bà. Nguồn gốc là do vợ chồng bỏ tiền ra mua năm 2019, với trị giá là 450.000.000 đồng. Trên đất không có công trình, tài sản, cây cối, H màu.

Thửa đất thứ hai: Có diện tích 934m^2 tại xóm 4, thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H, đất đã được cấp GCNQSD đất năm 1998 mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N, GCNQSD đất hiện nay ông N đang quản lý. Gồm 03 thửa: Thửa số 150, diện tích 462m^2; thửa số 151, diện tích 288m^2; thửa số 152, diện tích 184m^2. Trong đó, có 200m^2 là đất ở lâu dài, 472m^2 đất nuôi trồng thủy sản, 262m^2 đất trồng cây lâu năm. Nguồn gốc là do bố mẹ chồng cho khi vợ chồng bà ra ăn ở riêng năm 1988, khi đó vẫn là đất ao, quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà đã san lấp ao nên mới có mặt B diện tích đất như hiện nay. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích khoảng 140m^2, do vợ chồng bỏ tiền ra xây dựng năm 2009 cùng công trình phụ trên đất và 01 ngôi nhà cấp 4, 03 gian đã có khi vợ chồng bà ra ăn ở riêng. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất ở ít hơn so với GCNQSD đất là do cạnh phía bắc giáp nhà ông Vĩnh khi xây tường bao quanh xây lùi vào so với mốc giới thửa đất, bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét vấn đề này vì thiếu không đáng kể và quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà sử dụng đất ổn định từ năm 1988 cho đến nay, không đổi trác, không có tranh chấp với ai. Đối với cây cối, H màu trên đất không có giá trị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm có: 01 điều hòa nhiệt độ, ông N mua năm 2018 với giá 6.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghề gỗ + 1 kệ để tivi B gỗ, ông N mua năm 2018, bộ bàn ghế giá 26.000.000 đồng, 01 kệ để tivi giá 7.000.000 đồng; 01 tivi ông N mua năm 2018, có trị giá 13.000.000 đồng; 02 tủ lạnh nhãn hiệu gì, ông N mua năm nào và mua hết bao nhiêu tiền thì bà không biết; 01 chiếc máy phát điện, tự chế, chạy dầu diezen.

+ Vật nuôi: Vợ chồng bà có 1.000 con vịt đẻ, ông N đã bán cuối năm 2020 cho ông Trần Duy Đ nhà ở P được tổng số tiền 39.840.000 đồng, ông N quản lý hết.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà bỏ ra mua cám nuôi vịt đẻ bà không cung cấp được căn cứ, chứng cứ cho Tòa án nên bà xin rút yêu cầu giải quyết đối với số tiền này.

- Ông N trình bày, vợ chồng ông có các tài sản:

+ Về đất: Có 02 thửa đất.

Thửa đất thứ nhất: Có diện tích 90m^2 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H, nằm tại tờ bản đồ số 11, thửa số 53, đất đã được cấp GCN QSD đất mang tên vợ chồng ông. Nguồn gốc là do vợ chồng mua năm 2019, với trị giá là 444.000.000 đồng. Trên đất không có công trình, tài sản, cây cối, H màu.

Thửa đất thứ hai, gồm 03 thửa: Thửa số 150, diện tích 462m^2; thửa số 151, diện tích 288m^2; thửa số 152, diện tích 184m^2 cùng tờ bản đồ số 03. Tổng diện tích là 934m^2 đất, trong đó có 200m^2 là đất ở lâu dài, 472m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 262m^2 đất trồng cây hàng năm tại xóm 4, thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H. Đất đã được cấp GCNQSD đất ông đứng tên chủ hộ, GCNQSD đất hiện nay ông đang quản lý. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông cho ngay sau khi kết hôn với bà Nguyễn Thị H, vợ chồng ông đã ra ăn, ở riêng và quản lý, sử dụng diện tích đất này từ năm 1988 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất ổn định, không có ai tranh chấp nên đến năm 1998 bố ông có nhờ người quen làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho ông (ông chỉ biết bố ông nhờ người làm hộ thủ tục cấp GCNQSD đất, còn nhờ ai thì ông không biết). Từ khi được cấp GCNQSD đất cho đến nay không ai có ý kiến gì về việc nhà nước cấp GCNQSD đất cho ông, các anh, chị, em ruột của ông từ trước đến nay không ai có ý kiến gì và không đòi hỏi quyền lợi gì đối với diện tích đất này vì các anh, chị, em ông khi đi xây dựng gia đình, bố mẹ ông đều tạo điều kiện, người thì được cho đất, người thì được cho tiền, ai cũng đều có phận, có phần rồi. Từ khi bố ông cho đến nay, ngoài vợ chồng ông quản lý, sử dụng thì không còn ai khác quản lý, sử dụng, vợ chồng ông cũng không đổi trác đất cho ai. Để có mặt B diện tích đất như hiện nay thì vợ chồng ông cũng phải thuê người vượt lập vì khi bố ông cho đất cũng còn là ao và rạch nước. Đối với cạnh phía bắc của thửa đất giáp nhà ông Vĩnh khi xây tường bao quanh gia đình ông có xây lùi lại một ít, giữa gia đình ông và gia đình ông Vĩnh không có sự tranh chấp, mặc dù cạnh phía bắc của thửa đất giáp ông Vĩnh thiếu đất so với GCNQSD đất nhưng ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo sơ đồ hiện trạng mà Tòa án và các cơ quan chức năng đã đo đạc ngày 09/9/2021. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích khoảng 140m^2, do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây dựng năm 2009 cùng công trình phụ trên đất và 01 ngôi nhà cấp 4, 03 gian, được bố mẹ ông xây dựng từ năm 1986. Đối với cây cối, H màu trên đất không có giá trị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 điều hòa nhãn hiệu Aqua, 9000BTU, mua năm 2017, lúc mua có trị giá 4.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghề đồng kỵ, gỗ hương đá + 01 kệ để ti vi mua năm 2016, lúc mua có trị giá khoảng 26.000.000 đồng; 01 tivi nhãn hiệu Samsung, mua năm 2016, lúc mua có trị giá 12.000.000 đồng; 01 tủ lạnh, nhãn hiệu Sharp, mua năm 2007, lúc mua có trị giá 4.500.000 đồng (hiện nay đã hỏng không dùng được nữa); 01 tủ cấp đông, mua năm 2010, lúc mua có trị giá khoảng 4.500.000 đồng, ông không nhớ nhãn hiệu; 01 máy phát điện tự chế, đã cũ, lúc mua có giá là 9.000.000 đồng. Đối với hai chiếc xe máy hiện nay vợ chồng ông mỗi người sử dụng một chiếc nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với chiếc Tivi Samsung thời điểm xem xét, thẩm định đã bị hỏng, không có giá trị sử dụng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài

các tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 09/9/2021 ra thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết bất kỳ tài sản chung nào khác.

+ Vật nuôi: Vợ chồng ông có 1.000 con vịt đẻ, nhưng bà H không nuôi, bỏ đi làm việc khác nên ông phải cố nuôi duy trì sự sống cho đàn vịt, khoảng tháng 11/2020 ông có bán đàn vịt đẻ nêu trên, giá bán là 40.000 đồng/con, được số tiền 40.000.000 đồng, lúc ông bán vịt thì bà H không có nhà nên không biết ông bán vịt. Khi đến bắt vịt có ông Cát và ông Đ đến bắt nên ông không biết ai là người mua, nhưng người trả tiền ông là ông Đ nhà ở thị trấn T, huyện P. Số tiền bán vịt ông đã chi trả tiền mua cám nhà ông T hết. Còn việc bà H trình bày bỏ 50.000.000 đồng mua cám nuôi vịt là không đúng.

Quan điểm của bà H về tài sản chung khi ly hôn:

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, bà H yêu cầu Tòa án chia 02 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 30/3/2022 bà thay đổi quan điểm xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2 có địa chỉ thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H mà để vợ chồng bà tự thỏa thuận. Bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích 934m^2 đất tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H, nhà và các công trình trên đất, đồ dùng sinh hoạt và số tiền 39.840.000 đồng tiền ông N bán 1.000 con vịt đẻ theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung là nhà, đất, công trình trên đất B hiện vật, ai sử dụng nhà và công trình trên đất thì có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia bất kỳ tài sản nào khác.

Quan điểm của ông N về tài sản chung khi ly hôn:

Ông nhất trí việc bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2 ở thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất, tài sản trên đất, đồ dùng sinh hoạt ở thôn V, xã T, huyện P thì quan điểm của ông: Những tài sản nào là tài sản chung của vợ chồng thì đề nghị Tòa án chia theo pháp luật, đối với ngôi nhà 03 gian lợp ngói và toàn bộ diện tích 934m^2 đất là tài sản riêng được bố ông cho trước khi kết hôn với bà H, ông không nhất trí chia (lúc bố ông cho thì chỉ nói miệng, chứ không có giấy tờ gì). Đối với số tiền 39.840.000 đồng ông bán 996 con vịt đẻ ông đã chi trả tiền mua cám nhà ông T hết, nếu bà H yêu cầu thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết. Ngoài các tài sản nêu trên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết bất kỳ tài sản nào khác.

* Về công nợ:

- Bà H trình bày: Vợ chồng bà không nợ ai tài sản; việc ông N khai còn nợ 50.000.000 đồng tiền cám của ông T và nợ con gái thứ hai của vợ chồng bà số tiền 47.000.000 đồng là không đúng, tiền cám vịt khi vợ chồng bà còn chung sống với nhau đến đâu trả hết đến đó không còn nợ ai, số tiền nợ con gái 47 triệu đồng bà đã trả 25 triệu đồng, còn ông N trả 22 triệu đồng trong thời gian vợ chồng bà còn chung sống với nhau nên không còn nợ ai nữa. Từ tháng 5/2020 vợ chồng bà sống

ly thân, từ đó cho đến nay vợ chồng không còn chung kinh tế, ông N làm thì ông N tự quản lý, nợ ông N phải tự chịu, được thì ông N hưởng, bà không được hưởng gì từ việc làm ăn của ông N và bà cũng vậy, tự làm, tự quản lý kinh tế.

- Ông N trình bày: Tại văn bản ghi ý kiến ngày 05/4/2021 ông có trình bày vợ chồng còn nợ 50 triệu đồng tiền mua cám vịt và nợ con gái thứ hai là 47 triệu đồng, nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này vì ông xác định đó là nợ riêng của ông. Kể từ tháng 4/2020 cho đến nay giữa ông và bà H không còn chung kinh tế, của ai làm ra thì tự quản lý, tự chi tiêu và tự chịu trách nhiệm đối với khoản nợ của mỗi người.

* Công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Bà H, ông N có cùng quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với 03 con gái là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Khuyên, Nguyễn Thị Y: Bà H, ông N có cùng quan điểm khi còn nhỏ vẫn sống phụ thuộc vợ chồng ông bà, khi lớn lên các cháu đi lấy chồng nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung, không liên quan gì đến hai thửa đất của vợ chồng ông bà.

* Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà H tạm ứng chi phí hết 4.984.000 đồng.

- Bà H có quan điểm: Tại buổi hòa giải ngày 01/3/2022 bà có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải chịu một nửa, nay bà thay đổi quan điểm bà tự nguyện nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.984.000 đồng.

- Ông N có quan điểm: Nếu bà H yêu cầu chia đôi mỗi người chịu một nửa thì ông cũng nhất trí.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan: UBND xã T, huyện P có quan điểm: Đối với công trình, tài sản hộ bà H, ông N xây dựng trên phần diện tích đất thuộc hàng lang đường và một phần mương thoát nước của thôn, UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H, ông N tháo dỡ, di dời công trình và trả lại phần hành lang đường, mương thoát nước khi nhà nước có yêu cầu.

Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị Q, Chị Nguyễn Thị K, Chị Nguyễn Thị Y (là con gái của bà H, ông N) trình bày: Từ năm 2010 cho đến nay bà H, ông N hay mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do ông N sống không chung thủy, hay chửi, xúc phạm đến bà H. Đỉnh điểm vào năm 2014 ông N đi với người phụ nữ khác về còn chửi và đập phá hết đồ đạc trong nhà, đến năm 2016 do không chịu được nên bà H đã làm đơn xin ly hôn ông N ra Tòa án nhân dân huyện P, sau đó bà H lại xin rút đơn về vì ông N nhận lỗi và xin sửa sai nhưng sau khi rút đơn về bà H, ông N vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, ông N vẫn tiếp tục đi ngoại T và đối xử với bà H không ra gì. Cuối năm 2020 bà H, ông N đã sống ly thân nhau mặc dù vẫn ở cùng nhà nhưng không ăn chung, không ngủ chung và đến đầu tháng 02/2021 do mâu thuẫn căng thẳng nên bà H đã phải đi ở nhờ nhà cậu út từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Chị Q, chị K, chị Y xác nhận các chị là con chung của bà H, ông N, các chị đã trưởng

thành, có gia đình riêng nên không có yêu cầu, đề nghị gì về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Như bà H, ông N đã trình bày và đề nghị với Tòa án, chị Q, chị K, chị Y không liên quan gì đến tài sản, công nợ, không có công sức đóng góp, tu tạo gì vào khối tài sản chung của bà H, ông N nên chị Q, chị K, chị Y không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Bà Nguyễn Thị B (chị gái ông N) trình bày:

Bà H và ông N kết hôn vào năm nào thì lâu năm rồi nên bà không thể nhớ được, khi đó hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới cho bà H, ông N và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, còn đăng ký kết hôn vào ngày, tháng, năm nào và cụ thể ra sao thì bà không đi cùng nên không biết. Sau khi cưới xong, vợ chồng bà H, ông N được bố mẹ bà cho ra ăn ở riêng luôn trên diện tích đất hiện nay vợ chồng bà H vẫn đang sử dụng. Quá trình bà H, ông N chung sống với nhau rất T cảm, không xảy ra điều tiếng gì nhưng khoảng gần 10 năm trở lại đây hay xảy ra mâu thuẫn, bà được biết là về vấn đề ông N có quan hệ bồ bịch ở bên ngoài còn cụ thể như thế nào thì bà không nắm được. Bà H, ông N không chung sống cùng nhau khoảng một năm nay, mỗi người ở một nơi. Bà H, ông N có 03 con chung, hiện các cháu đã đi xây dựng gia đình riêng. Về tài sản chung của bà H, ông N có gì hay không thì bà không nắm được, đối với diện tích đất ở thôn V, xã T, huyện P mà hiện nay vợ chồng bà H vẫn đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn Đáng, cụ Nguyễn Thị Nhỡ cho vợ chồng bà H ngay sau khi vợ chồng bà H cưới xong. Khi cụ Đáng, cụ Nhỡ cho vợ chồng bà H ra ăn ở riêng trên diện tích đất nổi rất nhỏ chỉ làm được nhà ba gian vì đất ở ngoài đê rất nhiều thùng vũng sâu, quá trình sử dụng vợ chồng bà H san lấp đất thì mới có diện tích mặt B như hiện nay. Bà xác định diện tích đất này cụ Đáng, cụ Nhỡ đã cho vợ chồng bà H sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai, anh chị em bà từ trước đến nay cũng không ai có ý kiến hoặc tranh chấp gì với vợ chồng bà H về diện tích đất này vì cụ Đáng, cụ Nhỡ đã cho các con, phận của ai người đó sử dụng.

- Ông Nguyễn Văn D (anh trai ông N), ông Nguyễn Văn T (em trai ông N) trình bày: Hiện nay bà H, ông N chỉ có 01 ngôi nhà 02 tầng làm trên diện tích đất có nguồn gốc của cụ Đáng, cụ Nhỡ cho riêng ông N trước khi ông N kết hôn với bà H nên đây là tài sản riêng của ông N, anh chị em các ông không liên quan gì đến diện tích đất này vì khi còn sống cụ Đáng, cụ Nhỡ đã chia đều cho các con của cụ, ai cũng có phận, có phần rồi nên các ông không có yêu cầu, đề nghị gì đối với diện tích đất mà cụ Đáng, cụ Nhỡ đã cho ông N có địa chỉ tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H.

- Ông Trần Duy Đ trình bày: Ngày 17/12/2020 ông có mua của ông Nguyễn Văn N nhà ở thôn V, xã T đàn vịt đẻ trứng với số vịt là 996 con, giá thỏa thuận là 40.000đ/con. Tổng số tiền mua vịt là 39.840.000 đồng, việc mua bán vịt ông chỉ giao dịch với ông N mà không có mặt vợ ông N, ông là người trực tiếp trả tiền, còn ông N là người nhận tiền trực tiếp từ ông đủ số tiền 39.840.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2018 - 2019 vợ chồng ông N, bà H có nhiều lần mua cám của gia đình ông và có nhiều lần thanh toán tiền. Những lần

thanh toán tiền chủ yếu là ông N trả, đến ngày 07/11/2019 vợ chồng ông N còn nợ lại số tiền 55.580.000 đồng, cũng ngày 07/11/2019 ông N đã thanh toán trả ông số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 11/11/2019 ông N thanh toán nốt số tiền 15.580.000 đồng, sau ngày 11/11/2019 vợ chồng ông N, bà H không còn nợ ông tiền cám vịt nữa.

- Bà Trần Thị X nguyên cán bộ văn phòng cung cấp thông tin:

Bà công tác tại UBND xã T từ năm 1969 đến năm 1994 thì bà nghỉ hưu với chức danh là cán bộ văn phòng UBND xã, công việc của cán bộ văn phòng lúc đó là làm thủ tục đăng ký kết hôn và giới thiệu đến các địa phương khác. Do lâu năm nên bà không nhớ ngày tháng mà chỉ nhớ vào năm 1988 bà có đăng ký kết hôn cho vợ chồng ông N, bà H và có vào sổ đăng ký kết hôn theo quy định, bà là người viết giấy chứng nhận kết hôn và ký đóng dấu của văn phòng UBND xã. Khi nghỉ hưu bà đã bàn giao toàn bộ sổ sách, hiện nay UBND xã còn lưu trữ được sổ sách bà bàn giao hay không thì bà không nắm được.

UBND xã T cung cấp thông tin:

- Về quan hệ hôn nhân: Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 trở về trước UBND xã không còn lưu trữ nên không cung cấp được ngày tháng năm bà H, ông N đăng ký kết hôn, đề nghị Tòa án xác minh cán bộ xã thời kỳ đó để làm rõ việc bà H, ông N có đăng ký kết hôn hay không. Trước đây bà H nhiều lần có đơn đề nghị UBND xã giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng xong lại rút đơn về. Theo nắm bắt T hình thì vợ chồng bà H thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên nhân do vợ chồng không có con trai, khoảng 02 năm trở lại đây bà H, ông N sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi.

- Về ngồn gốc thửa đất: Năm 1998 hộ ông Nguyễn Văn N được cấp GCNQSD đất diện tích 934m^2 tại thôn V, xã T, huyện P, gồm 03 thửa: Thửa 150, diện tích 462m^2, thửa 151, diện tích 288m^2, thửa 152, diện tích 184m^2. Trong đó có 200m^2 đất ở, 472m^2 đất nuôi trồng thủy sản, 262m^2 đất trồng cây hàng năm, lâu năm. Năm 2014 đo đạc bản đồ VLAP, diện tích đất của hộ ông N có diện tích 995,8m^2, gồm hai thửa: Thửa 211, có diện tích 744,5m^2, thửa 223, có diện tích 251,3m^2 cùng tờ bản đồ số 31, đến nay các thửa 211, 223 chưa được cấp GCNQSD đất. Đất có nguồn gốc từ thửa số 34, bản đồ 299, diện tích 107m^2, sử dụng trước năm 1980, người sử dụng là ông Nguyễn Văn Đáng. Từ ngày 18/12/1980 cho đến ngày 15/10/1993, diện tích hộ ông Đáng sử dụng là 934m^2, trong đó có 107m^2 diện tích cũ và 827m^2 tăng thêm có nguồn gốc là đất ao hợp tác xã, căn cứ phát sinh diện tích tăng thêm UBND xã không nắm được, tuy nhiên hộ ông Đáng sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp với các hộ sử dụng liền kề.

Diện tích đất theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2014 hộ ông N đang sử dụng gồm hai thửa, thửa số 211, tờ bản đồ số 31, diện tích 744,5m^2, loại đất ONT+BHK và thửa số 223, tờ bản đồ số 31, diện tích 251,3m^2, loại đất NTS. Tổng diện tích đất của hai thửa là 995,8m^2 (theo GCNQSD đất cấp năm 1998 là 934m^2), diện tích tăng lên 61,8m^2 so với GCNQSD đất cấp năm 1998 là do có sự điều chỉnh mốc giới với hộ ông Nguyễn Văn Vĩnh cạnh phía tây của thửa đất. Qua làm việc thì xác định

bản đồ VLAP đo đạc chưa thể hiện đúng ranh giới theo GCNQSD đất (các đương sự không thừa nhận kết quả đo đạc theo bản đồ VLAP). Ngày 09/9/2021 Công ty TNHH khảo sát và đo đạc bản đồ H đã tiến hành trích đo hiện trạng sử dụng đất của hộ ông N, kết quả xác định tổng diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 939,3m^2, nhiều hơn so với GCNQSD đất cấp năm 1998 là 5,3m^2, phần diện tích dôi lên là do biến động trong quá trình sử dụng đất và do sai số trong đo đạc.

Về phân loại đất: Căn cứ GCNQSD đất do UBND huyện P cấp ngày 26/5/1998, chủ hộ Nguyễn Văn N được cấp diện tích 934m^2 đất (đất ở là 200m^2, đất trồng cây lâu năm là 262m^2, đất nuôi trồng thủy sản là 472m^2). Trong đó có 107m^2 đất được sử dụng trước năm 1980, diện tích còn lại sử dụng sau năm 1980. Theo quy định tại mục 2, Điều 3 Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh H về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 thì đối với diện tích đất sử dụng sau năm 1980 và được cấp GCNQSD đất trước ngày 01/7/2014 khi cấp đổi GCNQSD đất thì diện tích đất ở của hộ ông N, bà H vẫn chỉ được cấp 200m^2 theo GCNQSD đất cấp năm 1998, diện tích đất còn lại sẽ được cấp là đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản.

Về hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình ông N: Căn cứ kết quả đo đạc ngày 09/9/2021 thì:

+ Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 03, diện tích 462m^2 theo GCNQSD đất cấp năm 1998, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, diện tích là 449,5m^2, giảm đi 12,5m^2 so với GCNQSD đất đã cấp là do điều chỉnh ranh giới với hộ ông Nguyễn Văn Vĩnh (cạnh phía bắc).

+ Thửa số 151, tờ bản đồ số 03, diện tích 288m^2 theo GCNQSD đất cấp năm 1998, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, diện tích là 280,9m^2, giảm đi 7,1m^2 là do sai số trong quá trình đo đạc và hiến đất làm mương 1,9m^2.

+ Thửa số 152, tờ bản đồ số 03, diện tích 184m^2 theo GCNQSD đất cấp năm 1998, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, diện tích là 189,2m^2, tăng lên 5,2m^2 là do sai số trong đo đạc.

Tổng diện tích thửa 151, 152 theo GCNQSD đất cấp năm 1998 là 472m^2, đo đạc hiện trạng sử dụng chỉ còn 470,1m^2, giảm đi 1,9m^2 so với GCNQSD đất là do hộ ông N hiến đất làm mương. Như vậy, tổng diện tích các loại đất hộ gia đình ông N đang quản lý, sử dụng theo hiện trạng hợp pháp là 919,6m^2.

Thời điểm hộ ông Nguyễn Văn N được cấp GCNQSD đất có 05 nhân khẩu, gồm ông Nguyễn Văn N là chủ hộ, vợ là bà Nguyễn Thị H và 03 con gái là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Khuyên, Nguyễn Thị Y. Hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông N năm 1998 bao gồm có đơn xin đăng ký QSD đất, biên bản xác định mốc giới sử dụng đất. Hộ ông N sử dụng đất ổn định từ trước năm 1993 và từ năm 1998 khi hộ ông N được cấp GCNQSD đất cho đến nay không có ai đề nghị, khiếu nại gì về việc cấp GCNQSD đất, không có ai đề nghị tranh chấp về thừa kế hoặc tranh chấp đất đai với những hộ sử dụng đất liền kề.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P cung cấp thông tin:

Căn cứ hồ sơ địa chính Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P đang quản lý thì thửa đất số 150, 151, 152, tờ bản đồ số 03, diện tích 934m^2 đã được cấp GCNQSD đất vào năm 1998, ông Nguyễn Văn N là chủ hộ, trên cơ sở đơn xin đăng ký QSD đất của ông N, biên bản xác định mốc giới sử dụng đất của hộ ông N và ý kiến đề nghị của UBND xã T, huyện P. Ngoài các tài liệu nêu trên, hồ sơ địa chính của hộ ông N không còn tài liệu nào khác.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp ngày 09/9/2022:

1/ Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, có diện tích 90m^2 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, vị trí, kích thước thửa đất phù hợp về vị trí, kích thước theo GCNQSD đất. Trên đất không có công trình, tài sản, cây cối, H màu.

2/ Thửa đất số 150, 151, 152, cùng tờ bản đồ số 03 đã được cấp GCNQSD đất năm 1998, diện tích là 934m^2; theo bản đồ VLAP năm 2014, gồm 02 thửa số 221, 223, cùng tờ bản đồ số 31, diện tích 995,8m^2 tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H hiện ông N, bà H đang quản lý, sử dụng.

- Về đất: Theo kết quả đo đạc hiện trạng, có diện tích 939,3m^2, trong đó, đất ở có diện tích 732,4m^2, đất ao có diện tích 206,9m^2. Ghép với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông N được sử quản lý, sử dụng hợp pháp là 919,6m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất trồng cây lâu năm là 249,5m^2, đất nuôi trồng thủy sản là 470,1m^2.

- Tài sản, công trình trên đất: 01 nhà 02 tầng, xây dựng năm 2009, KT (5,0 x 12,98 x 7,7)m, có bậc lát đá. Nhà lát gạch H, KT (40 x 40)cm, diện tích lát gạch tầng 1, KT (4,16 x 5,4 + 5,47 x 4,18)m, ốp gạch chân tường KT (44 x 0,12)cm; diện tích lát gạch tầng 2, KT (3,6 x 4,16 + 1,96 x 0,09 + 5,16 x 4,38)m, có 01 nhà vệ sinh, ốp gạch men, KT (25 x40)cm; 01 nhà tắm, có diện tích 3,07m^2; 01 bếp mái ngói, có diện tích 43,4m^2, xây dựng năm 1986, sửa chữa năm 2005; 01 lán lợp Proximang, có diện tích 9,7m^2; 01 lán lợp Proximang, có diện tích 36,2m^2; 01 chuồng lợn lợp Proximang, có diện tích 14,6m^2; 01 chuồng lợn lợp Proximang, có diện tích 78,5m^2; 01 lán lợp tôn, có diện tích 114,8m^2; 01 bể nước, có thể tích 3,4m^3; 01 sân lát gạch đỏ 300 x300, có diện tích 104,2m^2; 01 sân bê tông, có diện tích 324,2m^2; 01 vườn trồng cây ăn quả, có diện tích 64,4m^2; 01 cổng sắt, có KT (2,36 x 4,6)m; 01 cổng sắt, có KT (1,9 x 1,75)m.

- Các tài sản là đồng dùng sinh hoạt: 01 Điều hòa nhãn hiệu Aqua, mua năm 2007; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 06 món, mua năm 2017; 01 kệ gỗ, mua năm 2017; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; 01 tủ cấp đông, nhãn hiệu Suraki, mua năm 2010; 02 quạt trần điện cơ, mua năm 2009; 01 máy phát điện tự chế, mua năm 2015. Ngoài ra, trong vườn có một số cây ăn quả nhưng các đương sự không yêu cầu xem xét, thẩm định.

Kết quả định giá tài sản theo Kết luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 09/9/2021, ngày 25/02/2022 và kết quả định giá bổ sung ngày 24/8/2022.

1/ Về diện tích 90m^2 đất tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H có trị giá: 7.700.000đ/m^2 x 90m^2 = 693.000.000 đồng.

2/ Về đất, tài sản trên đất, đồ dùng sinh hoạt tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H.

- Về đất: Đất ở, có trị giá 900.000đ/m^2 x 200m^2 = 180.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm, có trị giá 85.000đ/m^2 x 249,5m^2 = 21.207.500 đồng; Đất nuôi trồng thủy sản, có trị giá 75.000đ/m^2 x 470,1m^2 = 35.257.500 đồng.

Tổng giá trị đất là: 236.465.000 đồng.

- Về nhà: Tổng trị giá nhà là 3.623.000đ/m^2 x 122,2m^2 x 52% = 230.219.912 đồng.

- Công trình trên đất:

+ Sân lát gạch đỏ 300 x 300, diện tích 104,2m^2 x 138.900đ/m^2 x 40% = 5.789.352 đồng.

+ Lán lợp tôn, diện tích 114,8m^2 x 470.000đ/m^2 x 40% = 21.582.400 đồng.

+ Lán lợp Proximang, diện tích 9,7m^2 x 876.000đ/m^2 x 40% = 3.398.880 đồng.

+ Nhà tắm, có diện tích 3,07m^2 x 3.068.000đ/m^2 x 40% = 3.767.504 đồng.

+ Lán lợp Fibroximang, có diện tích 36,2m^2 x 192.000đ x 40% = 2.780.160 đồng.

+ Chuồng lợn xây gạch 110, mái lợp Fibroximang, có diện tích 78,5m^2 x 1.043.000đ/m^2 x 40% = 32.750.200 đồng.

+ Chuồng lợn xây gạch 110, mái lợp Fibroximang, có diện tích 14,6m^2 x 1.043.000đ/m^2 x 40% = 6.091.120 đồng.

+ 02 cổng sắt có kích thước (2,36 x 4,6)m và (1,9 x 1,75)m, có trị giá là: 2.500.000đ/cổng x 02 cổng = 5.000.000 đồng.

Tổng giá trị nhà + công trình trên đất là: 311.379.528 đồng.

Ngoài ra, còn một số công trình khác như: Gạch lát nền tầng 1 và tầng 2, có diện tích 83,08m^2; lát đá bậc tam cấp, có diện tích 3,8m^2; ốp gạch chân tường tầng 1 + 2, có diện tích 9,67m^2; nhà bán kiên cố, diện tích 43,4m^2, sân lát gạch nung 40 x 40, sân láng xi măng cát vàng diện tích 324,2m^2, bể nước đều đã hết thời gian khấu hao, các đương sự không yêu cầu nên không định giá.

- Các tài sản, đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, trị giá 12.000.000 đồng; 01 kệ gỗ, trị giá 3.500.000 đồng; 01 điều hòa, trị giá 700.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ cấp đông, trị giá 500.000 đồng, 02 quạt trần trị giá mỗi chiếc là 120.000đ/chiếc x 2 = 240.000 đồng; 01 máy phát điện dạng máy nổ tự chế, trị giá 1.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản là đồ dùng sinh hoạt là: 18.440.000 đồng.

Tổng giá trị đất + nhà + công trình trên đất + tài sản là đồ dùng sinh hoạt tại thôn V, xã T có trị giá là: 566.284.528 đồng.

Ngoài các tài sản nêu trên, ông N, bà H không yêu cầu định giá bất kỳ tài sản nào khác và nhất trí với đơn giá đất, tài sản trên đất, đồ dùng sinh hoạt mà Hội đồng định giá đã áp dụng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày quan điểm:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N. Ông N xác định mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Bà H và ông N đều xác nhận có 03 con chung là chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989, Nguyễn Thị K, sinh năm 1992, Nguyễn Thị Y, sinh năm 1996. Cả 03 con đã trưởng thành, đã đi xây dựng gia đình riêng, khi ly hôn bà H, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

+ Bà H trình bày: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, có diện tích 90m^2, trên đất không có công trình, tài sản, cây cối H màu, nguồn gốc do vợ chồng bà bỏ tiền ra mua năm 2019 và thửa đất tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H, có diện tích 934m^2, đất đã được cấp GCNQSD đất vào năm 1998 đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn N, nguồn gốc là do bố mẹ chồng cho chung ngay sau khi kết hôn năm 1988, diện tích đo đạc theo hiện trạng còn 919,6m^2 do thiếu cạnh phía bắc của thửa đất 12,5m^2 và cạnh phía nam của thửa đất 1,9m^2 thì bà cũng nhất trí, không có ý kiến gì; trên đất có ngôi nhà 02 tầng, các công trình phụ, đồ dùng sinh hoạt và số tiền bán đàn vịt đẻ được 39.840.000 đồng. Ly hôn, đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ 11 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P bà xin rút, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất số 150, 151, 152, tờ bản đồ số 03, tài sản trên đất, đồ dùng sinh hoạt tại thôn V, xã T, huyện P và số tiền 39.840.000 đồng tiền bán đàn vịt đẻ theo quy định của pháp luật. Việc ông N cho rằng số tiền bán đàn vịt đẻ ông N đã chi trả hết tiền nợ cám nhà ông T vào năm 2020 là không đúng, vì đàn vịt ông N bán là đàn vịt đẻ trứng, ông N nuôi đàn vịt thì ông N được thu và bán số trứng vịt thu được để lấy tiền trả tiền mua cám vịt chứ ông N không phải bỏ tiền ra mua cám vịt. Đối với đất, công trình xây dựng trên đất, bà đề nghị được chia B hiện vật, ai được chia tài sản B hiện vật nhiều hơn thì phải trả giá trị chênh lệch tài sản B tiền. Đối với ngôi nhà 03 gian, sân lát gạch 40 x40, sân láng xi măng cát vàng, bể nước nhỏ, tường xây bao quanh đất hết giá trị khấu hao, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản bà đã chi hết 4.984.000 đồng, trước đây bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nay bà thay đổi quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền này mỗi người chịu một nửa. Đối với công trình xây dựng trên phần diện tích hành

lang giao thông và mương thoát nước bà sẽ có trách nhiệm tháo dỡ công trình, trả lại hành lang giao thông và mương thoát nước khi nhà nước có yêu cầu.

+ Ông N trình bày: Bà H đề nghị chia tài sản chung thì ông đề nghị Tòa án chia hết các tài sản chung của vợ chồng bao gồm cả thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P. Đối với tài sản ở thôn V, xã T, huyện P của vợ chồng ông gồm: Ngôi nhà 02 tầng, công trình xây dựng trên đất, tài sản là đồ dùng sinh hoạt, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, ông có nhu cầu sử dụng ngôi nhà 02 tầng. Đối với diện tích 934m^2 đất tại thôn V, xã T đã được cấp GCNQSD năm 1998 đứng tên ông chủ hộ, diện tích đo đạc theo hiện trạng chỉ còn 919,6m^2 do thiếu cạnh phía bắc 12,5m^2 và cạnh phía nam thiếu 1,9m^2, diện tích đất thiếu không đáng kể nên ông cũng nhất trí, gia đình ông không tranh chấp đất với các hộ sử dụng đất liền kề. Tuy nhiên, diện tích đất ở thôn V và ngôi nhà 03 gian là do bố đẻ ông tặng cho riêng nên ông không nhất trí chia. Đối với sân láng xi măng cát vàng, sân lát gạch 40 x40, bể nước nhỏ, tường xây bao quanh đất ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vì đã hết khấu hao. Đối với số tiền 39.840.000 đồng tiền bán đàn vịt đẻ của ông và bà H, ông đã chi trả hết tiền nợ cám vịt nhà ông T vào năm 2020 nên ông không nhất trí chia. Đối với số tiền bà H đã chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản hết 4.984.000 đồng, nay bà H yêu cầu chia đôi khoản tiền này thì ông không nhất trí. Đối với công trình xây dựng trên phần diện tích hành lang giao thông, mương thoát nước của thôn ông sẽ có trách nhiệm tháo dỡ công trình, trả lại hành lang giao thông và mương thoát nước khi nhà nước có yêu cầu.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và N vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 59, Điều 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, cho bà H được ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Về con chung: Các con bà H, ông N đã trưởng thành, tự lập, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Bà H, ông N có hai khối tài sản chung gồm: Khối tài sản thứ nhất, diện tích 90m^2 có địa chỉ tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H, bà H xin rút không yêu cầu giải quyết trước khi mở phiên tòa nên đề nghị HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu này của bà H, tại phiên tòa ông N mới đưa ra yêu cầu phản tố đề nghị chia khối tài sản chung này nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 200, 202 không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N; khối tài sản thứ hai gồm 919,6m^2 đất, ngôi nhà 02 tầng, công trình phụ xây dựng trên đất và tài sản là đồ dùng sinh hoạt tại thôn V, xã T, huyện P có tổng trị giá là

566.284.528 đồng và số tiền 39.840.000 đồng tiền ông N bán đàn vịt đẻ là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà H yêu cầu phân chia khối tài sản này là có căn cứ nên đề nghị HĐXX phân chia theo quy định của pháp luật có tính đến công sức duy trì khối tài sản của ông N để phân chia cho ông N phần giá trị tài sản chung B tiền phần nhiều hơn bà H; chia diện tích 919,6m^2 đất đều cho bà H, ông N đảm bảo ai cũng có phần diện tích đất tiếp giáp với đường giao thông thôn; giao cho ông N phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt. Trường hợp tài sản giao cho ông N nhiều hơn bà H thì buộc ông N phải trả giá trị chênh lệch tài sản B tiền cho bà H. Về nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét, giải quyết; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, bà H đã chi hết số tiền 775.000 đồng, bà H tự nguyện không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề nghị xem xét, giải quyết; đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại thôn V, xã T, huyện P, bà H đã chi phí hết số tiền 4.209.000 đồng, đề nghị HĐXX buộc bà H, ông N phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản chung mà bà H, ông N được chia theo quy định của pháp luật. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản; ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí về chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H có đơn xin ly hôn ông Nguyễn Văn N, ông N có hộ khẩu và đang cư trú tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Nguyễn Văn N đều trình bày ông, bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1988 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, nhưng do làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã T thì được cung cấp thông tin, UBND xã T hiện đang quản lý sổ đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/1990 trở lại đây, còn từ năm 1989 trở về trước UBND xã không còn lưu trữ nên không cung cấp được cụ thể ngày tháng năm đăng ký kết hôn giữa bà H với ông N, đề nghị Tòa án tiến hành xác minh cán bộ xã thời kỳ trước năm 1990 để làm rõ việc bà H, ông N có đăng ký kết hôn hay không. Tòa án tiến hành xác minh bà Trần Thị X nguyên là cán bộ văn phòng UBND xã T (thời kỳ từ năm 1969 đến năm 1994) thì được cung cấp thông tin, năm 1988 bà có đăng ký kết hôn cho bà H, ông N và có vào sổ đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, mặc dù các bên đương sự không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn nhưng được nguyên cán bộ văn phòng UBND xã T là bà Trần Thị X xác nhận có đăng ký kết hôn cho bà H, ông N theo quy định; mặt khác, bà H,

ông N đều khẳng định ông, bà có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1988. Do đó, có cơ sở xác định bà H và ông N có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1988 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông N là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, cả bà H và ông N đều xác nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bà H thì cho rằng ông N sống không chung thủy, có quan hệ ngoại T, xúc phạm và hành hạ bà cả về thể chất lẫn tinh thần, những khi bà ốm đau ông N bỏ mặc, không hề quan tâm và có trách nhiệm gì với bà. Ông N thì cho rằng do bà H nghi ngờ ông có quan hệ ngoại T và có con riêng ở ngoài dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi nhau; năm 2016 đã có lần bà H làm đơn xin ly hôn ông sau đó lại xin rút đơn về, đến năm 2018 vợ chồng ông bà lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn cũng vì lý do bà H nghi ngờ ông sống không chung thủy, có con riêng ở ngoài và bà H cũng không quan tâm gì đến ông. Do mâu thuẫn căng thẳng nên tháng 5/2020 bà H và ông N sống ly thân nhau mặc dù ông, bà vẫn ở chung cùng nhà và đến ngày mùng 02 tết năm 2021 âm lịch bà H và ông N sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Bà H có đơn khởi kiện ly hôn ông N, ông N xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng ông không nhất trí ly hôn. HĐXX nhận thấy: Vợ chồng phải có N vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ và chung sống cùng nhau nhưng từ đầu năm 2020 cho đến nay giữa bà H và ông N không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, đã kéo dài từ năm 2010 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H có đơn khởi kiện ly hôn ông N là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H.

[3] Về con chung: Bà H và ông N đều xác nhận ông, bà có 03 con chung là chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989; Nguyễn Thị K, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Y, sinh năm 1996. Cả ba con chung đã trưởng thành, tự lập được, bà H và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung gồm:

* Khối tài sản thứ nhất: Nguyên đơn bà H và bị đơn ông N thống nhất được thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2, có địa chỉ tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H, trị giá 693.000.000 đồng, đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên bà H, ông N, trên đất không có tài sản, cây cố, H màu là tài sản chung của vợ chồng.

* Khối tài sản thứ hai:

- Về đất: Diện tích 934m^2 có địa chỉ tại xóm 4, thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H, đất đã được cấp GCNQSD đất năm 1998 mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N, gồm 03 thửa: Thửa số 150, diện tích 462m^2; thửa số 151, diện tích 288m^2; thửa số 152, diện tích 184m^2, cùng tờ bản đồ số 03. Trong đó, có 200m^2 là đất ở lâu dài, 472m^2 đất nuôi trồng thủy sản, 262m^2 đất trồng cây lâu năm. Theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2014 thì 03 thửa đất nêu trên được gộp thành 02 thửa, thửa số 211, diện tích

744,5m^2, loại đất ONT; thửa 223, diện tích 251,3m^2, loại đất NTS, cùng tờ bản đồ số 31, có tổng diện tích 995,8m^2 (diện tích 995,8m^2 đất chưa được cấp GCNQSD đất) tăng lên 61,8m^2 so với GCNQSD đất là do dự án VLAP đã tự điều chỉnh kích thước cạnh phía tây và phía nam của thửa đất không đúng với ranh giới theo GCNQSD đất (không được các bên đương sự thừa nhận kết quả này). Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 09/9/2021 thì thửa đất có tổng diện tích 939,3m^2, trong đó có 732,4m^2 đất ONT và 206,9m^2 đất NTS, diện tích tăng lên 5,3m^2 so với GCNQSD đất là do sai số trong đo đạc. Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 09/9/2021 ghép với GCNQSD đất cấp năm 1998 thì diện tích các loại đất giảm đi so với GCNQSD đất là 14,4m^2, lý do cạnh phía bắc của thửa đất giáp đất ông Nguyễn Văn Vĩnh thiếu 12,5m^2, cạnh phía nam của thửa đất giáp mương thoát nước của xóm thiếu 1,9m^2. Nguyên đơn và bị đơn đều có quan điểm quá trình quản lý, sử dụng đất không tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề, đối với cạnh phía bắc thiếu 12,5m^2 là do gia đình khi xây dựng tường bao quanh đất tự xây lùi lại so với mốc giới thửa đất và cạnh phía nam thiếu 1,9m^2 đất là do gia đình hiến đất làm mương thoát nước, diện tích đất thiếu so với GCNQSD đất không đáng kể nên không có yêu cầu, đề nghị gì, nhất trí với kết quả đo đạc hiện trạng. Như vậy, diện tích đất hộ gia đình bà H, ông N, UBND xã T xác định được quyền quản lý, sử dụng hợp pháp là 919,6m^2, trong đó, đất ở có diện tích 200m^2, đất trồng cây lâu năm có diện tích 249,5m^2, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 470,1m^2. Kết quả xác minh có sự thay đổi về diện tích đất trồng cây lâu năm là 249,5m^2 và đất nuôi trồng thủy sản là 470,1m^2 nên ngày 24/8/2022 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá bổ sung và vẫn áp dụng đơn giá ngày 25/02/2022 về đất trồng cây lâu năm là 85.000đ/m^2, đất nuôi trồng thủy sản là 75.000đ/m^2, đối với đất ở không có sự thay đổi về diện tích nên không định giá bổ sung. Tổng giá trị các loại đất là 236.465.000 đồng.

Cả nguyên đơn bà H và bị đơn ông N đều xác nhận: Diện tích 934m^2 đất theo GCNQSD đất cấp năm 1998, có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đáng, cụ Nguyễn Thị Nhỡ (là bố mẹ đẻ ông N, là bố mẹ chồng bà H) cho vợ chồng ra ăn, ở riêng ngay sau khi bà H, ông N kết hôn vào năm 1988, khi đó diện tích đất nổi rất ít, chủ yếu là đất ao, bà H, ông N đã bỏ công sức tôn tạo mới có diện tích mặt B đất như hiện nay. Sau khi được cho, ngoài bà H, ông N ở trên đất ra thì không còn ai khác ở trên đất. Bà H, ông N sử dụng đất ổn định từ năm 1988, không có tranh chấp với ai, đến năm 1998, diện tích đất bà H, ông N sử dụng đã được cấp GCNQSD đất đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn N với diện tích là 934m^2, từ khi được cấp GCNQSD đất, bà H, ông N tiếp tục sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai, không liên quan gì đến anh, chị, em ruột của ông N vì khi cụ Đáng, cụ Nhỡ còn sống các anh, chị, em của ông N đã được cụ Đáng cho và tạo điều kiện ai cũng có phận có phần rồi (điều này được chính ông N, các anh chị em ông N là bà B, ông D, ông T xác nhận); UBND xã T xác nhận không có ai khiếu nại về việc cấp GCNQSD đất cho chủ hộ là ông Nguyễn Văn N và không có đơn tranh chấp về thừa kế đối với diện tích đất đã cấp cho chủ hộ ông N. Quá trình tiến hành tố tụng, bà H yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 934m^2 đất, tài sản trên đất ở thôn V, xã T, huyện P theo quy định của pháp luật; ông N có quan điểm, toàn bộ tài sản trên đất tại thôn V, xã T là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án chia theo pháp

luật; còn diện tích 934m^2 đất và ngôi nhà 03 gian lợp ngói nằm trên đất là tài sản riêng của ông N nên không nhất trí chia. HĐXX nhận định:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Diện tích 934m^2 tại thôn V, xã T, huyện P theo GCNQSD đất cấp năm 1998 (hiện trạng sử dụng 919,6m^2) có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đáng và cụ Nguyễn Thị Nhỡ cho chung vợ chồng bà H, ông N là tài sản chung của vợ chồng, bởi lẽ: Cả bà H, ông N đều thừa nhận ngay sau khi kết hôn năm 1988 đã được cụ Đáng, cụ Nhỡ cho ra ăn ở riêng trên diện tích đất này, từ khi ra ăn ở riêng trên đất ngoài vợ chồng ông, bà quản lý, sử dụng ra thì không còn ai khác ở trên đất. Quá trình ở trên đất từ năm 1988 cho đến nay, bà H, ông N đã bỏ công sức ra tôn tạo đất, xây dựng ngôi nhà 02 tầng, công trình phụ và xây tường bao quanh trên đất, không ai có ý kiến phản đối hoặc có tranh chấp gì. Việc ông N cho rằng diện tích đất này được bố mẹ tặng cho riêng trước khi kết hôn với bà H, quá trình tiến hành tố tụng ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông được bố mẹ tặng cho riêng; Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã T và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P về hồ sơ cấp GCNQSD đất cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh diện tích đất ông N được bố mẹ tặng cho riêng; giữa bà H và ông N cũng không có bất kỳ văn bản thỏa thuận nào xác định diện tích 934m^2 đất này là tài sản riêng của ông N. Mặt khác, GCNQSD đất do UBND huyện P cấp năm 1998, diện tích 934m^2 là cấp chung cho hộ gia đình, ông Nguyễn Văn N là đại diện cho hộ gia đình đứng tên chủ hộ chứ không phải cấp riêng cho một mình ông N, từ khi được cấp GCNQSD đất cho đến nay không có ai khiếu nại hoặc có tranh chấp đối với diện tích đất cấp cho hộ ông gia đình ông N. Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã T thì được cung cấp thông tin, hộ gia đình ông N được tách khẩu riêng từ năm 1992, thời điểm cấp giấy CNQSD đất năm 1998, hộ gia đình ông N có 05 khẩu, gồm ông N, bà H là vợ ông N và 03 con gái, ông N là chủ hộ. Do vậy, GCNQSD đất cấp năm 1998, diện tích 934m^2 là cấp chung cho hộ gia đình, ông N đứng tên chủ hộ. Quá trình tiến hành tố tụng, cả nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận thời điểm cấp GCNQSD đất các con ông, bà đều còn nhỏ, còn sống phụ thuộc nên không có công sức tu tạo và không liên quan gì đến khối tài sản chung của ông, bà; các con của ông N, bà H là chị Q, chị K, chị Y cũng xác nhận không liên quan gì đến tài sản chung của bà H, ông N và không có yêu cầu, đề nghị gì. Như vậy, diện tích 934m^2 đất tại thôn V, xã T theo GCNQSD đất được UBND huyện P cấp vào năm 1998 là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân có thể phân chia theo quy định của pháp luật.

- Về nhà, công trình xây dựng trên đất, các đồ dùng sinh hoạt: Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất xác định là tài sản chung của vợ chồng, gồm có: 01 nhà 02 tầng, xây dựng năm 2009, diện tích sàn 61,1m^2 x 2 = 122,2m^2; công trình trên đất gồm: Sân lát gạch đỏ 300 x 300, diện tích 104,2m^2; lán lợp tôn, diện tích 114,8m^2; lán lợp Proximang, diện tích 9,7m^2; nhà tắm, có diện tích 3,07m^2; lán lợp Fibroximang, có diện tích 36,2m^2; 01 chuồng lợn xây gạch 110, mái lợp Fibroximang, có diện tích 78,5m^2; 01 chuồng lợn xây gạch 110, mái lợp Fibroximang, có diện tích 14,6m^2; 02 cổng sắt có kích thước (2,36 x 4,6)m và (1,9

x 1,75)m; các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ, 01 điều hòa, 01 tủ lạnh, 01 tủ cấp đông, 02 quạt trần, 01 máy phát điện dạng máy nổ tự chế.

Ngoài ra, còn một số công trình khác như: Gạch lát nền tầng 1 và tầng 2, có diện tích 83,08m^2; lát đá bậc tam cấp, có diện tích 3,8m^2; ốp gạch chân tường tầng 1 + 2, có diện tích 9,67m^2; 01 nhà bán kiên cố, diện tích 43,4m^2; sân lát gạch nung 40 x 40; 01 sân láng xi măng cát vàng diện tích 324,2m^2; 01 bể nước đều đã hết thời gian khấu hao, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Khi chia, các tài sản này nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Kích thước thửa đất, nhà, công trình xây dựng trên đất đã được miêu tả chi tiết trong sơ đồ hiện trạng.

- Về giá trị tài sản: Bà H, ông N nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/9/2021; kết quả định giá tài sản ngày 25/02/2022, kết quả định giá bổ sung ngày 24/8/2022 và đề nghị sử dụng kết quả này làm căn cứ giải quyết.

Tài sản chung của bà H, ông N tại thôn V, xã T có trị giá: 566.284.528 đồng.

- Đối với đàn vịt đẻ trứng 996 con, cả bà H và ông N đều xác nhận hình thành trong thời gian bà H, ông N còn chung sống cùng nhau, là tài sản chung của vợ chồng, ông N đã bán cho ông Trần Duy Đ nhà ở thôn C, thị trấn T, huyện P vào ngày 17/12/2020 được 39.840.000 đồng, ông N quản lý toàn bộ số tiền này. Bà H đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết; ông N có quan điểm số tiền bán đàn vịt ông đã chi trả hết tiền nợ cám vịt nhà ông Nguyễn Văn T ở thôn V, xã T vào năm 2020. Tòa án tiến hành xác minh và được ông T cung cấp thông tin, bà H, ông N có nợ tiền cám vịt nhưng đã trả xong vào ngày 11/11/2019, sau ngày 11/11/2019 bà H, ông N không còn nợ tiền cám vịt. Như vậy, việc ông N cho rằng số tiền 39.840.000 đồng đã chi trả hết tiền nợ cám vịt nhà ông T vào năm 2020 là không phù hợp, bởi lẽ, tiền nợ cám vịt bà H, ông N đã trả ông T hết vào ngày 11/11/2019, còn đàn vịt của bà H, ông N được bán vào ngày 17/12/2020. Mặt khác, đàn vịt ông N bán là đàn vịt đẻ trứng, sau ngày 11/11/2019 ông N có chi tiền mua cám cho vịt ăn thì ông N đã được thu số tiền bán trứng vịt để chi trả tiền mua cám, tự con vịt nuôi con vịt chứ ông N không phải chi toàn bộ tiền mua cám. Do đó, số tiền 39.840.000 đồng tiền ông N bán đàn vịt đẻ trứng là tài sản chung của bà H, ông N có thể phân chia.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H và ông N tại thôn V, xã T, huyện P là 606.124.528 đồng. Toàn bộ các tài sản nêu trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông N đang quản lý, sử dụng, hiện không có tranh chấp với ai; bà H và ông N không thống nhất được với nhau về việc chia tài sản chung nên HĐXX sẽ căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Đối với yêu cầu của UBND xã T yêu cầu bà H, ông N phải tháo dỡ tài sản, công trình nằm trên đất hành lang giao thông và trên đất mương thoát nước của thôn khi nhà nước có yêu cầu. Cả bà H, ông N đều có cùng quan điểm nhất trí sẽ

tự tháo dỡ phần tài sản, công trình của gia đình để trả lại hành lang đường và phần đất mương thoát nước của thôn khi nhà nước có yêu cầu.

[5] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà H và bị đơn ông N:

- *Khối tài sản thứ nhất*: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P.

+ Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà H: Tại đơn khởi kiện và quá trình tiến hành tố tụng, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia khối tài sản này, đến ngày 30/3/2022 bà H thay đổi quan điểm xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết và được bị đơn ông N nhất trí. HĐXX xét thấy: Việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện trước khi mở phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện và được bị đơn ông Nguyễn Văn N nhất trí, ông N không có yêu cầu phản tố hoặc có ý kiến gì đối với việc nguyên đơn bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện này. Căn cứ mục 7 phần IV công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, HĐXX sẽ định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

+ Đối với yêu cầu của bị đơn ông N: Tại phiên tòa ông N có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm cả thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2 tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P. HĐXX xét thấy: Nguyên đơn bà H không yêu cầu Tòa án chia khối tài sản chung này, tại phiên tòa bị đơn ông N đưa ra yêu cầu. Căn cứ vào mục 3 phần III Công văn số 01/GĐ-TA ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H về việc giải đáp một số khó khăn, vướng mắc trong công tác giải quyết các loại án của Tòa án nhân dân huyện, thị xã, thành phố thì yêu cầu của ông N được xác định là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200, Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Bị đơn có yêu cầu phản tố thì phải làm đơn yêu cầu, nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và yêu cầu phản tố phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, ông N mới đưa ra yêu cầu phản tố nên yêu cầu này của ông N không được xem xét, giải quyết. Trường hợp ông N có yêu cầu chia khối tài sản chung này thì có quyền làm đơn khởi kiện B một vụ kiện dân sự khác.

- *Khối tài sản thứ hai*: Thửa đất số 150, 151, 152, tờ bản đồ số 03; 01 ngôi nhà 02 tầng, công trình xây dựng trên đất; tài sản là đồ dùng sinh hoạt và số tiền 39.840.000 đồng tiền bán đàn vịt đẻ tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H.

+ Nguyên đơn bà H đề nghị Tòa án chia tài sản chung là nhà, đất, công trình trên đất tại thôn V, xã T B hiện vật, ai sử dụng nhà và công trình trên đất thì có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản.

+ Bị đơn ông N có quan điểm những tài sản nào là tài sản chung của vợ chồng thì chia theo quy định của pháp luật, còn tài sản nào của bố mẹ ông cho ông thì không đồng ý chia.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả bà H và ông N đều có nhu cầu về chỗ ở; diện tích đất và tài sản trên đất của vợ chồng bà H, ông N có đủ điều kiện để chia B hiện vật. Theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, tài sản chung của vợ chồng được ưu tiên chia B hiện vật, nếu không chia được B hiện vật thì mới chia theo giá trị B tiền.

Khối tài sản chung của bà H, ông N về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Xét đến việc ông N có công sức để duy trì khối tài sản chung của vợ chồng trong thời gian ông, bà sống ly thân nhau nên khi chia tài sản chung sẽ chia cho ông N được nhận giá trị tài sản chung B tiền phần nhiều hơn bà H.

Cụ thể: Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H, ông N là 606.124.528 đồng, ông N được chia giá trị tài sản chung là 318.062.264 đồng; bà H được chia giá trị tài sản chung là 288.062.264 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy tài sản chung của bà H, ông N chia được B hiện vật và để đảm bảo công B ai cũng được chia diện tích các loại đất có phần tiếp giáp với mặt đường bê tông thôn, ông N có nhu cầu sử dụng ngôi nhà 02 tầng nên sẽ giao cho ông N phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, cụ thể như sau:

Tổng diện tích đất của bà H, ông N là 919,6m^2, có địa chỉ thôn V, xã T, huyện P được chia ra thành 04 thửa (được đánh số thửa T1, T2, T3, T4).

- Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng thửa đất được đánh số thửa T1 + số thửa số T4 và sở hữu những tài sản gồm:

+ Thửa đất được đánh số thửa T1, diện tích 259m^2, trị giá 103.173.000 đồng, trong đó đất ở 100m^2, đất trồng cây lâu năm 124,8m^2, đất nuôi trồng thủy sản 34,2m^2, có kích thước tứ cận, phía Đông giáp đường bê tông thôn, dài 8,18mm (có các điểm AB), phía Tây giáp đất ao ông Vĩnh, dài 7,43m (có các điểm IK), phía Bắc giáp đất nhà ông Vĩnh, dài (12,36 +7,7 + 3,71 + 2.52 + 4,77 + 1,61 + 4,6)m (có các điểm AA1A2A3A4A5A6K), phía Nam giáp đất giao cho bà H, dài (29,2 + 4,28)m (có các điểm BB1I); trên đất có các tài sản: 01 nhà 02 tầng, trị giá 230.219.912 đồng; 01 nhà tắm, trị giá 3.767.504 đồng; 01 phần lán lợp Proximang, có diện tích 32,1m^2, trị giá 2.465.280 đồng; 01 sân lát gạch 30 x 30, diện tích 104,2m^2, trị giá 5.789.352 đồng; 01 lán lợp tôn, diện tích 114,8m^2, trị giá 21.582.400 đồng; 01 phần lán lợp Proximang, diện tích 1,4m^2, trị giá 490.560 đồng; 02 cổng sắt có trị giá 5.000.000 đồng; 01 sân lát gạch 40 x40, diện tích 10,1m^2; 01 phần bếp mái ngói, diện tích 20,2m^2 hết khấu hao không định giá. Tổng giá trị tài sản giao cho ông N tại thửa đất được đánh số T1 là: 372.488.008 đồng.

+ Thửa đất được đánh số thửa T4, diện tích 200,9m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 15.067.500 đồng. Có kích thước, phía đông giáp đường bê tông thôn, dài 4,96m (có các điểm DE); phía tây giáp ao ông Vĩnh, dài 6,6m (có các điểm FG); phía bắc giáp đất giao cho bà H, dài 32,57m (có các điểm DG); phía nam giáp

mương thoát nước của xóm, dài (7,4 + 16,38 + 8,53)m (có các điểm EE1E2F). trên đất có 01 phần chuồng lợn, diện tích 38,8m^2, trị giá 16.187.360 đồng. Tổng trị giá tài sản giao cho ông N tại thửa đất được đánh số T4 là: 31.254.860 đồng.

+ Giao cho ông N sở hữu các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, trị giá 12.000.000 đồng; 01 kệ gỗ, trị giá 3.500.000 đồng; 01 điều hòa, trị giá 700.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ cấp đông, trị giá 500.000 đồng, 02 quạt trần trị giá mỗi chiếc là 120.000đ/chiếc x 2 = 240.000 đồng; 01 máy phát điện dạng máy nổ tự chế, trị giá 1.000.000 đồng. *Tổng trị giá tài sản là đồ dùng sinh hoạt là: 18.440.000 đồng.*

Giá trị tài sản giao cho ông N tại thửa đất được đánh số T1 + T4 + tài sản là đồ dùng sinh hoạt là 422.182.868 đồng và số tiền 39.840.000 đồng (tiền bán đàn vịt đẻ ông N đang quản lý). Tổng cộng là 462.022.868 đồng (bốn trăm sáu mươi hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm:

Thửa đất được đánh số T2 + thửa đất được đánh số T3, diện tích 459,7m^2 đất, trị giá 118.224.500 đồng; trong đó, có 100m^2 đất ở nằm trong thửa được đánh số T2, 124,7m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa được đánh số T2, đất nuôi trồng thủy sản 235m^2; có kích thước tứ cận, phía Đông giáp đường bê tông thôn, dài (6,29 + 6,82)m (có các điểm BCD), phía Tây giáp đất ao ông Vĩnh, dài (8,15 + 6,6)m (có các điểm GHI), phía Nam giáp thửa đất được đánh số T4 giao cho ông N, dài 32,57m (có các điểm DG), phía Bắc giáp thửa đất được đánh số T1 giao cho ông N, dài (29,2 + 4,28) m (có các điểm BB1I); trên đất có 01 phần lán lợp Proximang có diện tích 8,3m^2, trị giá 2.908.320 đồng; 01 chuồng lợn, diện tích 14,6m^2, trị giá 6.091.120 đồng; 01 phần lán proximang, diện tích 4,1m^2, trị giá 314.880 đồng; 01 phần chuồng lợn, diện tích 39,7m^2, trị giá 16.562.840 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho bà H tại thửa đất được đánh số T2 + T3 là: 144.101.660 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm linh một nghìn sáu trăm sáu mươi đồng)

(*có sơ đồ phân chia đất và tài sản trên đất kèm theo*)

Ông N được giao số tài sản có giá trị nhiều hơn bà H nên ông N có trách nhiệm trả cho bà H giá trị phần chênh lệch tài sản được giao là 462.022.868đ - 318.062.264đ = 143.960.604đ (một trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm linh bốn đồng)

Bà H và ông N có N vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Nếu bà H có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra, còn một số công trình khác như: Gạch lát nền tầng 1 và tầng 2, có diện tích 83,08m^2; lát đá bậc tam cấp, có diện tích 3,8m^2; ốp gạch chân tường tầng 1 + 2, có diện tích 9,67m^2; 01 nhà bán kiên cố, diện tích 43,4m^2; sân lát gạch nung

40 x 40; 01 sân láng xi măng cát vàng diện tích 324,2m^2; 01 bể nước đều đã hết thời gian khấu hao, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Khi chia, các tài sản này nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

[6] Về nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*:* Chi phí hết 4.984.000 đồng, bà H đã nộp toàn bộ chi phí này.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu chia đôi mỗi người chịu ½ số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản ở thôn V, xã T; còn khoản chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản ở thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào bà H tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí này do bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung ở thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào; ông N không nhất trí quan điểm của bà H yêu cầu ông phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản ở thôn V, xã T. HĐXX xét thấy: Trong tổng số tiền 4.984.000 đồng bà H đã chi, có 400.000 đồng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và 375.000 đồng chi phí cho Hội đồng định giá tài sản ở thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào vào ngày 09/9/2021. Do bà H tự nguyện không yêu cầu xem xét về chi phí thẩm định và định giá tài sản ở thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với số tiền bà H đã chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản ở thôn V, xã T hết số tiền 4.209.000 đồng, bà H yêu cầu chia đôi mỗi người chịu ½, căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà H, ông N được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà bà H, ông N được chia. Bà H được chia tổng giá trị tài sản là 288.062.264 đồng nên bà H phải chịu 2.000.338 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; ông N được chia tổng giá trị tài sản là 318.062.264 đồng nên ông N phải chịu 2.208.662 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Bà H đã chi toàn bộ nên ông N phải có trách nhiệm trả bà H số tiền 2.208.662 đồng.

[8] Về án phí: Nguyên đơn bà H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí về chia tài sản chung; bị đơn ông N phải chịu án phí về chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 33, 51, 56, 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; mục 7 phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Bà H và ông N đều xác nhận có 03 con chung là chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989, Nguyễn Thị K, sinh năm 1992, Nguyễn Thị Y, sinh năm 1996. Cả 03 con đã trưởng thành, bà H, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H, ông N ở thôn V, xã T là 606.124.528 đồng (sáu trăm linh sáu triệu một trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi tám đồng), ông N được chia phần giá trị tài sản chung là 318.062.264 đồng (ba trăm mười tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm sáu tư đồng); bà H được chia phần giá trị tài sản chung là 288.062.264 đồng. (hai trăm tám mươi tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm sáu tư đồng)

Diện tích đất của bà H, ông N được quyền sử dụng là 919,6m^2, có địa chỉ thôn V, xã T, huyện P được chia ra thành 04 thửa (được đánh số thửa T1, T2, T3, T4).

3.1. Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng thửa đất được đánh số thửa T1 + số thửa số T4 và sở hữu những tài sản gồm:

+ Thửa đất được đánh số T1, diện tích 259m^2, trị giá 103.173.000 đồng, trong đó đất ở 100m^2, đất trồng cây lâu năm 124,8m^2, đất nuôi trồng thủy sản 34,2m^2, có kích thước tứ cận, phía Đông giáp đường bê tông thôn, dài 8,18mm (có các điểm AB), phía Tây giáp đất ao ông Vĩnh, dài 7,43m (có các điểm IK), phía Bắc giáp đất nhà ông Vĩnh, dài (12,36 +7,7 + 3,71 + 2.52 + 4,77 + 1,61 + 4,6)m (có các điểm AA1A2A3A4A5A6K), phía Nam giáp đất giao cho bà H, dài (29,2 + 4,28) m (có các điểm BB1I); trên đất có các tài sản: 01 nhà 02 tầng, trị giá 230.219.912 đồng; 01 nhà tắm, trị giá 3.767.504 đồng; 01 phần lán lợp Proximang, có diện tích 32,1m^2, trị giá 2.465.280 đồng; 01 sân lát gạch 30 x 30, diện tích 104,2m^2, trị giá 5.789.352 đồng; 01 lán lợp tôn, diện tích 114,8m^2, trị giá 21.582.400 đồng; 01 phần lán lợp Proximang, diện tích 1,4m^2, trị giá 490.560 đồng; 02 cổng sắt có trị giá 5.000.000 đồng; 01 sân lát gạch 40 x40, diện tích 10,1m^2; 01 phần bếp mái ngói, diện tích 20,2m^2 hết khấu hao không định giá. Tổng giá trị tài sản giao cho ông N tại thửa được đánh số T1 là: 372.488.008 đồng.

+ Thửa đất được đánh số T4, diện tích 200,9m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 15.067.500 đồng. Có kích thước, phía đông giáp đường bê tông thôn, dài 4,96m (có các điểm DE); phía tây giáp ao ông Vĩnh, dài 6,6m (có các điểm FG); phía bắc giáp đất giao cho bà H, dài 32,57m (có các điểm DG); phía nam giáp mương thoát nước của xóm, dài (7,4 + 16,38 + 8,53)m (có các điểm EE1E2F). trên đất có 01 phần chuồng lợn, diện tích 38,8m^2, trị giá 16.187.360 đồng. Tổng trị giá tài sản giao cho ông N tại thửa được đánh số T4 là: 31.254.860 đồng.

+ Giao cho ông N sở hữu các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, trị giá 12.000.000 đồng; 01 kệ gỗ, trị giá 3.500.000 đồng; 01 điều hòa, trị giá 700.000 đồng; 01 tủ lạnh, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ cấp đông, trị giá 500.000 đồng, 02 quạt trần trị giá mỗi chiếc là 120.000đ/chiếc x 2 = 240.000 đồng; 01 máy phát điện dạng máy nổ tự chế, trị giá 1.000.000 đồng. *Tổng trị giá tài sản là đồ dùng sinh hoạt là: 18.440.000 đồng.*

Giá trị tài sản giao cho ông N tại thửa đất được đánh số T1 + T4 + tài sản là đồ dùng sinh hoạt là 422.182.868 đồng và số tiền 39.840.000 đồng (tiền bán đàn vịt đẻ ông N đang quản lý). Tổng cộng là 462.022.868 đồng (bốn trăm sáu mươi hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng)

3.2. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm:

Thửa đất được đánh số T2 + T3, diện tích 459,7m^2 đất, trị giá 118.224.500 đồng; trong đó, có 100m^2 đất ở nằm trong thửa được đánh số T2, có 124,7m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa được đánh số T2, đất nuôi trồng thủy sản 235m^2; có kích thước tứ cận, phía Đông giáp đường bê tông thôn, dài (6,29 + 6,82)m (có các điểm BCD), phía Tây giáp đất ao ông Vĩnh, dài (8,15 + 6,6)m (có các điểm GHI), phía Nam giáp thửa đất được đánh số T4 giao cho ông N, dài 32,57m (có các điểm DG), phía Bắc giáp thửa đất được đánh số T1 giao cho ông N, dài (29,2 + 4,28) m (có các điểm BB1I); trên đất có 01 phần lán lợp Proximang có diện tích 8,3m^2, trị giá 2.908.320 đồng; 01 chuồng lợn, diện tích 14,6m^2, trị giá 6.091.120 đồng; 01 phần lán proximang, diện tích 4,1m^2, trị giá 314.880 đồng; 01 phần chuồng lợn, diện tích 39,7m^2, trị giá 16.562.840 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho bà H tại thửa đất được đánh số T2 + T3 là: 144.101.660 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm linh một nghìn sáu trăm sáu mươi đồng)

(*có sơ đồ phân chia đất và tài sản trên đất kèm theo*)

Ông N được giao số tài sản có giá trị nhiều hơn bà H nên ông N có trách nhiệm trả cho bà H giá trị phần chênh lệch tài sản được giao là 462.022.868đ - 318.062.264đ = 143.960.604đ. (một trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm linh bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trả chênh lệch tài sản cho đến khi thi hành án xong, nếu ông N không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà H và ông N có N vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Nếu bà H có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra, còn một số công trình khác như: Gạch lát nền tầng 1 và tầng 2, có diện tích 83,08m^2; lát đá bậc tam cấp, có diện tích 3,8m^2; ốp gạch chân tường tầng 1 + 2, có diện tích 9,67m^2; 01 nhà bán kiên cố, diện tích 43,4m^2; sân lát gạch nung 40 x 40; 01 sân láng xi măng cát vàng diện tích 324,2m^2; 01 bể nước đều đã hết thời gian khấu hao, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Khi chia, các tài sản này nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

(có sơ đồ phân chia đất và tài sản trên đất kèm theo)

Bà H, ông N có N vụ tự tháo dỡ phần tài sản, di dời công trình xây dựng để trả lại phần đất hàng lang giao thông và phần đất mương thoát nước của thôn khi nhà nước có yêu cầu.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m^2 có địa chỉ tại thôn Đoàn Đào, xã Đoàn Đào, huyện P, tỉnh H.

4. Về nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại thôn V, xã T, huyện P: Ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.208.662 đồng. (*hai triệu hai trăm linh tám nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản cho đến khi thi hành án xong, nếu ông N không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 14.403.113 đồng (*mười bốn triệu bốn trăm linh ba nghìn một trăm mười ba đồng*) án phí về chia tài sản, tổng cộng là 14.703.113 đồng (*Mười bốn triệu bảy trăm linh ba nghìn một trăm mười ba đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 19.755.000 đồng (*mười chín triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0003857, ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, bà H đã nộp đủ án phí. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí là 5.051.887 đồng (năm triệu không trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm tám bảy đồng).

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 15.903.113 đồng (*mười lăm triệu chín trăm linh ba nghìn một trăm mười ba đồng*) án phí chia tài sản.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, N vụ liên quan UBND xã T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Mạnh Q